

Số: /TB-UBND

Phú Đình, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phú Đình

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục thủ tục hành chính (TTHC).

UBND xã Phú Đình thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND xã và danh mục thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phú Đình, cụ thể như sau:

Tổng số thủ tục: 2.510, trong đó: 376 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (có 02 thủ tục hành chính liên thông) và 2.134 TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

- Phạm vi áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương.

- Địa điểm tiếp nhận và giải quyết: Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phú Đình. Địa chỉ: Xóm Trung Tâm, xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên.

Thông báo này thay thế Thông báo số 105/TB-UBND, ngày 31/10/2025 của UBND xã Phú Đình.

UBND xã Phú Đình thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan đơn vị thuộc UBND xã;
- Các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã);
- Lưu: VT, TTPVHCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Trương Văn Vượng

DANH MỤC
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Phú Đình)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
	I	Lĩnh vực Công thương: 19 TTHC					
1	1	2.000535.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1601/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
2	2	2.000591.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1601/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
3	3	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
4	4	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
5	5	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
6	6	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
7	7	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
8	8	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
9	9	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
10	10	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
11	11	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
12	12	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
13	13	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
14	14	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
15	15	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
16	16	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
17	17	1.012569.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2456/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
18	18	1.012568.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2456/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
19	19	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
II							
Lĩnh vực Tài Chính: 42 TTHC							
20	1	1.005412.000.00.00.H55	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
21	2	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
22	3	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
23	4	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
24	5	1.004982.000.00.00.H55	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
25	6	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
26	7	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
27	8	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2404/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
28	9	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
29	10	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
30	11	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
31	12	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
32	13	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
33	14	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
34	15	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
35	16	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
36	17	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
37	18	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
38	19	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2404/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
39	20	2.002642.H55	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
40	21	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2404/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
41	22	2.002637.H55	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
42	23	2.002639.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
43	24	2.002635.H55	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
44	25	2.002636.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
45	26	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2404/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
46	27	2.002640.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
47	28	2.002649.H55	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
48	29	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2404/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
49	30	2.002668.H55	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
50	31	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
51	32	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
52	33	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
53	34	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
54	35	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
55	36	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
56	37	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
57	38	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2463/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
58	39	1.014035.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
59	40	1.014034.H55	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
60	41	1.014371.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1559/QĐ-UBND.	Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
61	42	1.014535.H55	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	2463/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
III							
Lĩnh vực Y tế: 21 TTHC							
62	1	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
63	2	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
64	3	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
65	4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
66	5	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
67	6	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
68	7	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
69	8	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
70	9	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
71	10	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
72	11	2.000477.000.00.00.H55	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
73	12	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
74	13	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
75	14	2.000282.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
76	15	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
77	16	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
78	17	1.013855.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
79	18	1.014028.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
80	19	1.014027.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
81	20	1.014128.H55	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	345/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
82	21	1.014193.H55	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	887/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
IV		Lĩnh vực Tư pháp: 58 TTHC					
83	1	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
84	2	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
85	3	2.002165.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
86	4	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
87	5	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
88	6	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
89	7	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
90	8	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
91	9	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
92	10	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
93	11	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
94	12	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
95	13	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
96	14	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
97	15	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
98	16	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
99	17	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
100	18	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
101	19	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
102	20	2.001019.000.00.00.H55	Chứng thực di chúc	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
103	21	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
104	22	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
105	23	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
106	24	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
107	25	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
108	26	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
109	27	2.000748.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
110	28	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
111	29	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
112	30	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
113	31	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
114	32	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
115	33	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
116	34	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
117	35	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
118	36	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
119	37	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
120	38	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
121	39	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
122	40	2.001255.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
123	41	2.001406.000.00.00.H55	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
124	42	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
125	43	2.001035.000.00.00.H55	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
126	44	2.000992.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
127	45	2.000942.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
128	46	2.000927.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
129	47	2.000913.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
130	48	2.000908.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
131	49	1.005461.000.00.00.H55	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
132	50	2.001008.000.00.00.H55	1818/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
133	51	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2649/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
134	52	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2649/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
135	53	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
136	54	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
137	55	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
138	56	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
139	57	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
140	58	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2650/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
V		Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: 56 TTHC					
141	1	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
142	2	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
143	3	1.000288.000.00.00.H55	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
					và Đào tạo)		
144	4	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
145	5	1.000280.000.00.00.H55	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
146	6	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
147	7	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
148	8	1.000691.000.00.00.H55	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
149	9	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
150	10	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
151	11	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
152	12	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
153	13	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
154	14	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
155	15	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
156	16	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
157	17	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
158	18	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
159	19	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
160	20	1.005108.000.00.00.H55	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
161	21	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
162	22	2.002284.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
163	23	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
164	24	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
165	25	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
166	26	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
167	27	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
168	28	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
169	29	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
170	30	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
171	31	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
172	32	3.000309.H55	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
173	33	1.012964.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
174	34	1.012965.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
175	35	3.000307.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
176	36	3.000308.H55	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
177	37	1.012969.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
178	38	1.012970.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
179	39	1.012961.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
180	40	1.012962.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
181	41	1.012963.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
182	42	1.012972.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
183	43	1.012973.H55	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
184	44	1.012974.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
185	45	1.012975.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
186	46	1.012966.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
187	47	1.012967.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
188	48	1.012968.H55	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
189	49	1.012971.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
190	50	2.002770.H55	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
191	51	2.002771.H55	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
192	52	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
193	53	3.000467.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
194	54	1.014335.H55	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tự thực và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
195	55	1.014336.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
196	56	1.014337.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực; trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thực; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
VI		Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường: 52 TTHC					
197	1	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
198	2	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
199	3	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
200	4	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
201	5	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
202	6	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
203	7	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
204	8	1.003471.000.00.00.H55	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
205	9	1.003347.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
206	10	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
207	11	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
208	12	1.007919.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
209	13	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
210	14	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
211	15	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
212	16	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
213	17	1.011250	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính)	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
214	18	1.011471.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	206/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
215	19	1.011606.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
216	20	1.011607.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
217	21	1.011608.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
218	22	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
219	23	1.004082.H55	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1156/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
220	24	1.012190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã)	3306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
221	25	3.000250.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
222	26	1.012531.H55	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
223	27	1.012694.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
224	28	1.012695.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
225	29	1.012836.H55	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
226	30	1.012837.H55	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
227	31	1.012753.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
228	32	1.012812.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
229	33	1.012818.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
230	34	1.012817.H55	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
231	35	1.012796.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
232	36	1.012922.H55	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
233	37	3.000412.H55	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
234	38	1.013997.H55	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
235	39	1.013962.H55	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
		<p>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở</p>				
236	40	1.013952.H55	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
		<p>Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.</p>				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
237	41	1.013949.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
238	42	1.013950.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
239	43	1.013978.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
240	44	1.013979.H55	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
241	45	1.013953.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
242	46	1.013967.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
243	47	1.013965.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
244	48	1.013768.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
245	49	3.000502.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	282/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
246	50	1.014275.H55	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1063/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
247	51	1.014259.H55	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1085/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
248	52	1.014258.H55	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1085/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
VII	Lĩnh vực Nội vụ: 52 TTHC						

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
249	1	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
250	2	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
251	3	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
252	4	1.004964.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1178/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
253	5	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
254	6	2.002308.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
255	7	1.010802.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
256	8	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
257	9	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
258	10	1.010811.000.00.00.H55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1178/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
259	11	1.010814.000.00.00.H55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
260	12	1.010801.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
261	13	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
262	14	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
263	15	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	1178/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
264	16	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
265	17	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
266	18	1.010820.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
267	19	1.010824.000.00.00.H55	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
268	20	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
269	21	1.010815.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
270	22	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
271	23	1.010819.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
272	24	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
273	25	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1178/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
274	26	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
275	27	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
276	28	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
277	29	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
278	30	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
279	31	1.013734.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
280	32	1.013707.H55	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
281	33	1.013708.H55	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
282	34	1.013709.H55	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
283	35	1.013710.H55	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
284	36	1.013702.H55	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
285	37	1.013704.H55	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
286	38	1.013706.H55	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
287	39	1.013703.H55	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
288	40	1.013711.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
289	41	1.013714.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
290	42	1.013715.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
291	43	1.013712.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
292	44	1.013713.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
293	45	1.013716.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
294	46	1.013717.H55	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
295	47	1.013750.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
296	48	1.014111.H55	Thi tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
297	49	1.014113.H55	Xét tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
298	50	1.014116.H55	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
299	51	1.014352.H55	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1343/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
300	52	1.014359.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1489/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
VIII		Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo: 11 TTHC					
301	1	1.012222.H55	Công nhận người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
302	2	1.012223.H55	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
303	3	1.012584.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
304	4	1.012582.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
305	5	1.012591.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
306	6	1.012592.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
307	7	1.012590.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
308	8	1.012585.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
309	9	1.013798.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	1344/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
310	10	1.013797.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	1344/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
311	11	1.013796.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	2409/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
IX	Lĩnh vực Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 11 TTHC						

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
312	1	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
313	2	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
314	3	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
315	4	1.012084.H55	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
316	5	1.013791.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
317	6	1.014310.H55	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
318	7	1.014312.H55	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
319	8	1.013792.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2193/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
320	9	1.013793.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
321	10	1.013795.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
322	11	1.013794.H55	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
X	Lĩnh vực Xây dựng: 41 TTHC						
323	1	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
324	2	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
325	3	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
326	4	2.001659.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
327	5	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
328	6	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
329	7	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
330	8	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
331	9	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
332	10	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
333	11	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
334	12	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
335	13	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
336	14	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
337	15	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
338	16	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
339	17	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
340	18	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
341	19	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
342	20	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
343	21	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	
344	22	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
345	23	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
346	24	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
347	25	2.001217.H55	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
348	26	2.001218.H55	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
349	27	1.012888.H55	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
350	28	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
351	29	1.013229.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
352	30	1.013232.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
353	31	1.013226.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
354	32	1.013227.H55	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
355	33	1.013225.H55	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
356	34	1.013228.H55	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
357	35	1.013274.H55	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
358	36	1.004844.H55	2422/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
359	37	1.014155.H55	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
360	38	1.014156.H55	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
361	39	1.014158.H55	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
362	40	1.014157.H55	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
363	41	1.014159.H55	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	991/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
XI		Lĩnh vực Thanh tra: 04 TTHC					
364	1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
365	2	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
366	3	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
367	4	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
	XII	Lĩnh vực Công An: 08 TTHC					
368	1	1.012537.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1704/UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
369	2	1.012538.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1704/UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
370	3	1.013314.H55	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	2332/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
371	4	3.000510.H55	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	910/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Xã
372	5	3.000509.H55	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	910/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Xã
373	6	3.000494.H55	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	910/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
374	7	3.000527.H55	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1490/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (Bộ Công an)	Cấp Xã
375	8	1.013313.H55	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	2332/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã
XIII		Lĩnh vực Quân sự: 01 TTHC					
376	1	1.013128.H55	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	890/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	Cấp Xã

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
TRONG PHẠM VI TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Phú Đình)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
2	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
3	3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
4	4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
5	5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
6	6	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
7	7	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001236	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
8	8	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003971	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
9	9	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
10	10	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004546	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
11	11	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
12	12	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007926	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
13	13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007927	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
14	14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007928	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
15	15	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007929	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
16	16	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003395	Trông trọng và Bảo vệ thực vật	x	
17	17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Chăn nuôi	x	
18	18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126	Chăn nuôi	x	
19	19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	Chăn nuôi	x	
20	20	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127	Chăn nuôi	x	
21	21	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832	Chăn nuôi	x	
22	22	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833	Chăn nuôi	x	
23	23	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834	Chăn nuôi	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
24	24	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835	Chăn nuôi	x	
25	25	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122	Chăn nuôi	x	
26	26	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127	Chăn nuôi	x	
27	27	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128	Chăn nuôi	x	
28	28	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129	Chăn nuôi	x	
29	29	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.00013	Chăn nuôi	x	
30	30	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124	Chăn nuôi	x	
31	31	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125	Chăn nuôi	x	
32	32	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031	Chăn nuôi	x	
33	33	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032	Chăn nuôi	x	
34	34	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009478	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x	
35	35	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x	
36	36	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
37	37	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	
38	38	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	
39	39	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
40	40	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
41	41	Công nhận làng nghề	1.003695	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
42	42	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
43	43	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
44	44	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
45	45	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	1.011249 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
46	46	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	Kiểm lâm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
47	47	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	Kiểm lâm	x	
48	48	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.01269	Kiểm lâm	x	
49	49	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	Kiểm lâm	x	
50	50	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	Kiểm lâm	x	
51	51	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	Kiểm lâm	x	
52	52	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819	Kiểm lâm	x	
53	53	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (<i>Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức</i>)	3.000496	Kiểm lâm	x	
54	54	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045	Kiểm lâm	x	
55	55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	Kiểm lâm	x	
56	56	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.00016	Kiểm lâm	x	
57	57	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	Kiểm lâm	x	
58	58	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918	Lâm nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
59	59	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916	Lâm nghiệp	x	
60	60	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	Lâm nghiệp	x	
61	61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	Lâm nghiệp	x	
62	62	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921	Lâm nghiệp	x	
63	63	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	Lâm nghiệp	x	
64	64	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	Lâm nghiệp	x	
65	65	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	Lâm nghiệp	x	
66	66	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071	Lâm nghiệp	x	
67	67	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.01147	Lâm nghiệp	x	
68	68	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687	Lâm nghiệp	x	
69	69	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179	Lâm nghiệp	x	
70	70	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.00018	Lâm nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
71	71	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000501	Lâm nghiệp	x	
72	72	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.00841	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
73	73	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008409	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
74	74	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
75	75	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013644	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
76	76	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
77	77	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
78	78	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
79	79	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.00173	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
80	80	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trường	2.001726	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
81	81	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
82	82	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003082	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
83	83	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
84	84	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
85	85	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
86	86	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319	Thú y	x	
87	87	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	Thú y	x	
88	88	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	Thú y	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
89	89	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	2.001064	Thú y	x	
90	90	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	Thú y	x	
91	91	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	Thú y	x	
92	92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	Thú y	x	
93	93	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478	Thú y	x	
94	94	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479	Thú y	x	
95	95	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475	Thú y	x	
96	96	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477	Thú y	x	
97	97	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756	Thú y	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
98	98	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004734	Thú y	x	
99	99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409	Thú y	x	
100	100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373	Thú y	x	
101	101	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703	Thú y	x	
102	102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549	Thú y	x	
103	103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432	Thú y	x	
104	104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809	Thú y	x	
105	105	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013811	Thú y	x	
106	106	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013813	Thú y	x	
107	107	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804	Thủy lợi	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
108	108	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427	Thủy lợi	x	
109	109	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796	Thủy lợi	x	
110	110	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795	Thủy lợi	x	
111	111	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001793	Thủy lợi	x	
112	112	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004385	Thủy lợi	x	
113	113	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791	Thủy lợi	x	
114	114	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921	Thủy lợi	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
115	115	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003893	Thủy lợi	x	
116	116	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.00388	Thủy lợi	x	
117	117	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.00387	Thủy lợi	x	
118	118	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	Thủy lợi	x	
119	119	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426	Thủy lợi	x	
120	120	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001401	Thủy lợi	x	
121	121	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	Thủy lợi	x	
122	122	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221	Thủy lợi	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
123	123	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003211	Thủy lợi	x	
124	124	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203	Thủy lợi	x	
125	125	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003188	Thủy lợi	x	
126	126	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Thủy sản	x	
127	127	Cấp, cấp lại giấy chứng cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	Thủy sản	x	
128	128	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Thủy sản	x	
129	129	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Thủy sản	x	
130	130	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.00468	Thủy sản	x	
131	131	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	Thủy sản	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
132	132	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943	Thủy sản	x	
133	133	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794	Thủy sản	x	
134	134	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683	Thủy sản	x	
135	135	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694	Thủy sản	x	
136	136	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851	Thủy sản	x	
137	137	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004923	Thủy sản	x	
138	138	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004921	Thủy sản	x	
139	139	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003	Trồng trọt	x	
140	140	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999	Trồng trọt	x	
141	141	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012	Trồng trọt	x	
142	142	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001	Trồng trọt	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
143	143	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	Trồng trọt	x	
144	144	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003	Trồng trọt	x	
145	145	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004	Trồng trọt	x	
146	146	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012074	Trồng trọt	x	
147	147	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012075	Trồng trọt	x	
148	148	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.01009	Trồng trọt	x	
149	149	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998	Trồng trọt	x	
150	150	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012072	Trồng trọt	x	
151	151	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1.012071	Trồng trọt	x	
152	152	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012073	Trồng trọt	x	
153	153	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1.01207	Trồng trọt	x	
154	154	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012063	Trồng trọt	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
155	155	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064	Trồng trọt	x	
156	156	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012062	Trồng trọt	x	
157	157	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998	Trồng trọt	x	
158	158	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng)	1.007999	Trồng trọt	x	
159	159	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	1.007994	Trồng trọt	x	
160	160	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.01426	Địa chất và khoáng sản	x	
161	161	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014261	Địa chất và khoáng sản	x	
162	162	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014262	Địa chất và khoáng sản	x	
163	163	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014263	Địa chất và khoáng sản	x	
164	164	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014264	Địa chất và khoáng sản	x	
165	165	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014268	Địa chất và	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			khoáng sản			
166	166	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014271	Địa chất và khoáng sản	x	
167	167	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1.014273	Địa chất và khoáng sản	x	
168	168	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1.014257	Địa chất và khoáng sản	x	
169	169	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014265	Địa chất và khoáng sản	x	
170	170	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	1.014266	Địa chất và khoáng sản	x	
171	171	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	1.014267	Địa chất và khoáng sản	x	
172	172	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014269	Địa chất và khoáng sản	x	
173	173	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.01427	Địa chất và khoáng sản	x	
174	174	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	1.014272	Địa chất và khoáng sản	x	
175	175	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014274	Địa chất và khoáng sản	x	
176	176	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014276	Địa chất và khoáng sản	x	
177	177	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014277	Địa chất và khoáng sản	x	
178	178	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014278	Địa chất và khoáng sản	x	
179	179	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295	Địa chất và KS	x	

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
180	180	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279	Địa chất và khoáng sản	x		
181	181	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.01428	Địa chất và khoáng sản	x		
182	182	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281	Địa chất và khoáng sản	x		
183	183	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014282	Địa chất và khoáng sản	x		
184	184	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283	Địa chất và khoáng sản	x		
185	185	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256	Địa chất và khoáng sản	x		
186	186	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014285	Địa chất và khoáng sản	x		
187	187	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014286	Địa chất và khoáng sản	x		
188	188	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014287	Địa chất và khoáng sản	x		
189	189	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014288	Địa chất và khoáng sản	x		
190	190	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014289	Địa chất và khoáng sản	x		
191	191	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.01429	Địa chất và khoáng sản	x		
192	192	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1.014291	Địa chất và khoáng sản	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
193	193	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014292	Địa chất và khoáng sản	x	
194	194	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014293	Địa chất và khoáng sản	x	
195	195	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	1.014346	Địa chất và khoáng sản	x	
196	196	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Địa chất và khoáng sản	x	
197	197	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.0125	Tài nguyên nước	x	
198	198	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501	Tài nguyên nước	x	
199	199	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	Tài nguyên nước	x	
200	200	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503	Tài nguyên nước	x	
201	201	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504	Tài nguyên nước	x	
202	202	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232	Tài nguyên nước	x	
203	203	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004228	Tài nguyên nước	x	
204	204	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004223	Tài nguyên nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
205	205	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211	Tài nguyên nước	x	
206	206	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122	Tài nguyên nước	x	
207	207	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738	Tài nguyên nước	x	
208	208	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253	Tài nguyên nước	x	
209	209	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	Tài nguyên nước	x	
210	210	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tính)	2.00177	Tài nguyên nước	x	
211	211	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	Tài nguyên nước	x	
212	212	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt	1.011516	Tài nguyên nước	x	
213	213	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179	Tài nguyên nước	x	
214	214	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167	Tài nguyên nước	x	
215	215	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518	Tài nguyên nước	x	
216	216	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824	Tài nguyên nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
217	217	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2.00185	Tài nguyên nước	x	
218	218	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799	Tài nguyên nước	x	
219	219	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505	Tài nguyên nước	x	
220	220	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498	Tài nguyên nước	x	
221	221	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	Môi trường	x	
222	222	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	1.010735	Môi trường	x	
223	223	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	Môi trường	x	
224	224	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	Môi trường	x	
225	225	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	Môi trường	x	
226	226	Cấp lại giấy phép môi trường	1.01073	Môi trường	x	
227	227	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	Khí tượng thủy văn	x	
228	228	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.00097	Khí tượng thủy văn	x	
229	229	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	Khí tượng thủy văn	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
230	230	1.013861	Khí tượng thủy văn	x		
231	231	1.013863	Khí tượng thủy văn	x		
232	232	1.013823	Đất đai	x		
233	233	1.013825	Đất đai	x		
234	234	1.013826	Đất đai	x		
235	235	1.013827	Đất đai	x		
236	236	1.013945	Đất đai	x		
237	237	1.013946	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
238	238	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821	Đất đai	x	
239	239	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.00275	Đất đai	x	
240	240	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756	Đất đai	x	
241	241	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Đất đai	x	
242	242	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013833	Đất đai	x	
243	243	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995	Đất đai	x	
244	244	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977	Đất đai	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
245	245	1.01398	Đất đai	x		
246	246	1.012793	Đất đai	x		
247	247	1.013988	Đất đai	x		
248	248	1.013992	Đất đai	x		
249	249	1.013993	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
250	250	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Đất đai	x	
251	251	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782	Đất đai	x	
252	252	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	Đất đai	x	
253	253	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Đất đai	x	
254	254	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	Đất đai	x	
255	255	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994	Đất đai	x	
256	256	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.01279	Đất đai	x	
257	257	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	Đất đai	x	
258	258	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Đất đai	x	
259	259	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Đất đai	x	
260	260	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012789	Đất đai	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
261	261	1.013831	Đất đai	x		
262	262	1.013947	Đất đai	x		
263	263	1.012805	Đất đai	x		
264	264	1.004237	Tổng hợp	x		
265	265	1.011671	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x		
266	266	1.000049	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x		
267	267	1.008672	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
268	268	1.008675	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
269	269	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)	1.008682	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
270	270	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.014022	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
271	271	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1.014021	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
272	272	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004117	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
273	273	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004096	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
274	274	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.00415	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
275	275	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.00416	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
276	276	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596	Nông nghiệp (khuyến nông)	x	
277	277	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (cấp xã)	1.010092	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
278	278	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (cấp xã)	1.010091	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
279	279	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (cấp xã)	2.001621	Thủy lợi	x	
280	280	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.003446	Thủy lợi	x	
281	281	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.00344	Thủy lợi	x	
282	282	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (cấp xã)	1.013768	Thủy lợi	x	
283	283	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003347	Thủy lợi	x	
284	284	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp (cấp xã)	2.001627	Thủy lợi	x	
285	285	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003471	Thủy lợi	x	
286	286	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (cấp xã)	1.008004	Trồng trọt	x	
287	287	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (cấp xã)	1.012694	Kiểm lâm	x	

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
288	288	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng(cấp xã)	1.012695	Kiểm lâm	x		
289	289	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã (cấp xã)	1.012812	Đất đai	x		
290	290	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (cấp xã)	1.013949	Đất đai	x		
291	291	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (cấp xã)	1.01395	Đất đai	x		
292	292	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp xã)	1.013952	Đất đai	x		
293	293	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa (cấp xã)	1.013953	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
294	294	1.013962	Đất đai	x		
295	295	1.013978	Đất đai	x		
296	296	1.012796	Đất đai	x		
297	297	1.012791	Đất đai	x		
298	298	1.013979	Đất đai	x		
299	299	1.013965	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
300	300	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)	1.013967	Đất đai	x	
301	301	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (cấp xã)	1.012817	Đất đai	x	
302	302	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (cấp xã)	1.012753	Đất đai	x	
303	303	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (cấp xã)	1.014275	Đất đai	x	
304	304	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	1.010736	Môi trường	x	
305	305	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	1.004082	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x	
306	306	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (cấp xã)	1.011606	Giảm nghèo	x	
307	307	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011607	Giảm nghèo	x	
308	308	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011608	Giảm nghèo	x	
309	309	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (cấp xã)	1.011609	Giảm nghèo	x	
310	310	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (cấp xã)	3.000412	Giảm nghèo	x	

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
311	311	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (cấp xã)	1.012922	Lâm nghiệp	x		
312	312	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (cấp xã)	1.012531	Lâm nghiệp	x		
313	313	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)	1.011471	Lâm nghiệp	x		
314	314	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (cấp xã)	3.00025	Lâm nghiệp	x		
315	315	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (cấp xã)	1.007919	Lâm nghiệp	x		
316	316	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (cấp xã)	3.000502	Lâm nghiệp	x		
317	317	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) (cấp xã)	1.012836	Chăn nuôi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
318	318	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (cấp xã)	1.012837	Chăn nuôi	x	
319	319	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003434	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
320	320	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã)	1.012490 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
321	321	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (cấp xã)	1.011250 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
322	322	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) (cấp xã)	1.013997	Thú y	x	
323	323	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (cấp xã)	1.001662	Tài nguyên nước	x	
324	324	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)	1.004498	Thủy sản	x	
325	325	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)	1.003956	Thủy sản	x	
326	326	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	1.014258	Địa chất và khoáng sản	x	
327	327	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	1.014259	Địa chất và khoáng sản	x	
II	Sở Tài chính					

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
328	1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
329	2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
330	3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
331	4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
332	5	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
333	6	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
334	7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
335	8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
336	9	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1.005169.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
337	10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
338	11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
339	12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
340	13	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
341	14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
342	15	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
343	16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
344	17	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
345	18	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
346	19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
347	20	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
348	21	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
349	22	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
350	23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
351	24	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
352	25	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
353	26	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
354	27	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
355	28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
356	29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
357	30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
358	31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
359	32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
360	33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
361	34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002017.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
362	35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
363	36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	2.002029.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
364	37	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
365	38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
366	39	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
367	40	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
368	41	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
369	42	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
370	43	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
371	44	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
372	45	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
373	46	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
374	47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.642	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
375	48	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.644	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
376	49	Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.659	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
377	50	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
378	51	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009.729	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
379	52	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009.645	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
380	53	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.009.646	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
381	54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Sở Tài chính)	1.009.647	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
382	55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
383	56	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
384	57	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
385	58	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009729.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
386	59	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
387	60	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
388	61	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.000.00.00.H55	Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x	
389	62	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán	1.009492.000.00.00.H55		x	
390	63	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầy đủ tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.H55	Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	x	
391	64	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
392	65	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
393	66	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
394	67	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
395	68	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	2.002004.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
396	69	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H55	Lĩnh vực công sản	x	
397	70	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291.H55	Lĩnh vực công sản	x	
398	71	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256.H55	Lĩnh vực công sản	x	
399	72	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H55	Lĩnh vực công sản	x	
400	73	Giao kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H55	Lĩnh vực công sản	x	
401	74	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328.H55	Lĩnh vực công sản	x	
402	75	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, huỷ hoại	3.000326.H55	Lĩnh vực công sản	x	
403	76	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324.H55	Lĩnh vực công sản	x	
404	77	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257.H55	Lĩnh vực công sản	x	
405	78	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	x	
406	79	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
407	80	Thủ tục đăng ký mã số có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00.H55	Lĩnh vực công nghệ thông tin	x	
408	81	Hiệp thương giá	1.012735.H55	Lĩnh vực quản lý giá	x	
409	82	Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H55	Lĩnh vực quản lý giá	x	
410	83	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060.000.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
411	84	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.000.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
412	85	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	3.000214.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
413	86	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x	
414	87	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507.H55	Lĩnh vực đấu thầu	x	
415	88	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
416	89	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
417	90	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
418	91	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
419	92	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
420	93	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011729.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
421	94	Thanh toán, xoá nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.0129961.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
422	95	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
423	96	Khấu trừ, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	1.012994.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
424	97	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	
425	98	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	
426	99	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	
427	100	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3.000161.000.00.00.H55	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
428	101	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
429	102	Đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
430	103	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
431	104	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
432	105	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
433	106	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
434	107	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
435	108	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
436	109	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			hiệp hợp tác xã			
437	110	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
438	111	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
439	112	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	2.002639.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
440	113	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
441	114	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
442	115	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			hiệp hợp tác xã			
443	116	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
444	117	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
445	118	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
446	119	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002046.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
447	120	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
448	121	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, LHTX	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
449	122	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
450	123	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
451	124	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
452	125	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
453	126	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
454	127	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
455	128	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
456	129	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
457	130	Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	1.005377.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
458	131	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
459	132	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
460	133	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
461	134	Thông báo thành lập/ thay đổi tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
462	135	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
463	136	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
464	137	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
III. Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Nguyên						
465	1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009748	Đầu tư tại Việt Nam	x	
466	2	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009755	Đầu tư tại Việt Nam	x	
467	3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009756	Đầu tư tại Việt Nam	x	
468	4	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1.00977	Đầu tư tại Việt Nam	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
469	5	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1.009775	Đầu tư tại Việt Nam	x	
470	6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759	Đầu tư tại Việt Nam	x	
471	7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.00976	Đầu tư tại Việt Nam	x	
472	8	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771	Đầu tư tại Việt Nam	x	
473	9	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772	Đầu tư tại Việt Nam	x	
474	10	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009774	Đầu tư tại Việt Nam	x	
475	11	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009773	Đầu tư tại Việt Nam	x	
476	12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009776	Đầu tư tại Việt Nam	x	
477	13	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009777	Đầu tư tại Việt Nam	x	
478	14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002725	Đầu tư tại Việt Nam	x	
479	15	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002726	Đầu tư tại Việt Nam	x	
480	16	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002727	Đầu tư tại Việt Nam	x	
481	17	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002728	Quản lý KCN, KKT	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
482	18	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002731	Quản lý KCN, KKT	x	
483	19	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002729	Quản lý KCN, KKT	x	
484	20	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002732	Quản lý KCN, KKT	x	
485	21	Thủ tục hỗ trợ chi phí	1.014316	Hỗ trợ đầu tư	x	
		IV. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
486	1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.H55	Di sản văn hóa	x	
487	2	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.H55	Di sản văn hóa	x	
488	3	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.H55	Di sản văn hóa	x	
489	4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.H55	Di sản văn hóa	x	
490	5	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.H55	Di sản văn hóa	x	
491	6	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.H55	Di sản văn hóa	x	
492	7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.H55	Di sản văn hóa	x	
493	8	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.H55	Di sản văn hóa	x	
494	9	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.H55	Di sản văn hóa	x	
495	10	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.H55	Di sản văn hóa	x	
496	11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.H55	Di sản văn hóa	x	
497	12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.H55	Di sản văn hóa	x	
498	13	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.H55	Di sản văn hóa	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
499	14	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456.H55	Di sản văn hóa	x	
500	15	Cấp giấy phép khai quật khảo cổ	2.001591.H55	Di sản văn hóa	x	
501	16	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801.H55	Di sản văn hóa	x	
502	17	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014218.H55	Di sản văn hóa	x	
503	18	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014217.H55	Di sản văn hóa	x	
504	19	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.003784.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
505	20	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1.003743.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
506	21	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
507	22	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
508	23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
509	24	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
510	25	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
511	26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
512	27	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
513	28	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
514	29	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
515	30	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
516	31	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
517	32	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
518	33	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
519	34	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
520	35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029.H55	Văn hóa cơ sở	x	
521	36	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.H55	Văn hóa cơ sở	x	
522	37	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963.H55	Văn hóa cơ sở	x	
523	38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.H55	Văn hóa cơ sở	x	
524	39	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
525	40	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
526	41	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
527	42	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
528	43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003676.H55	Văn hóa cơ sở	x	
529	44	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003654.H55	Văn hóa cơ sở	x	
530	45	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012080.H55	Gia đình	x	
531	46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012081.H55	Gia đình	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
532	47	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012082.H55	Gia đình	x	
533	48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.006412.H55	Hợp tác quốc tế	x	
534	49	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.	1.001082.H55	Hợp tác quốc tế	x	
535	50	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001091.H55	Hợp tác quốc tế	x	
536	51	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454.H55	Điện ảnh	x	
537	52	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001376.H55	Thi đua khen thưởng	x	
538	53	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001108.H55	Thi đua khen thưởng	x	
539	54	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H55	Thi đua khen thưởng	x	
540	55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H55	Thi đua khen thưởng	x	
541	56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871.H55	Thi đua khen thưởng	x	
542	57	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564.H55	Thi đua khen thưởng	x	
543	58	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.H55	Thể dục thể thao	x	
544	59	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.H55	Thể dục thể thao	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
545	60	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.H55	Thẻ dực thể thao	x	
546	61	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.H55	Thẻ dực thể thao	x	
547	62	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.H55	Thẻ dực thể thao	x	
548	63	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445. H55	Thẻ dực thể thao	x	
549	64	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396 H55	Thẻ dực thể thao	x	
550	65	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.H55	Thẻ dực thể thao	x	
551	66	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.H55	Thẻ dực thể thao	x	
552	67	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.H55	Thẻ dực thể thao	x	
553	68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.H55	Thẻ dực thể thao	x	
554	69	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.H55	Thẻ dực thể thao	x	
555	70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.H55	Thẻ dực thể thao	x	
556	71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560.H55	Thẻ dực thể thao	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
557	72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.H55	Thẻ dực thể thao	x	
558	73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.H55	Thẻ dực thể thao	x	
559	74	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.H55	Thẻ dực thể thao	x	
560	75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.H55	Thẻ dực thể thao	x	
561	76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.H55	Thẻ dực thể thao	x	
562	77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801.H55	Thẻ dực thể thao	x	
563	78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards&Snooker	1.000863.H55	Thẻ dực thể thao	x	
564	79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.H55	Thẻ dực thể thao	x	
565	80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.H55	Thẻ dực thể thao	x	
566	81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.H55	Thẻ dực thể thao	x	
567	82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.H55	Thẻ dực thể thao	x	
568	83	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	1.005163.H55	Thẻ dực thể thao	x	
569	84	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.H55	Thẻ dực thể thao	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
570	85	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.H55	Thể dục thể thao	x	
571	86	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	1.000594.H55	Thể dục thể thao	x	
572	87	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.H55	Thể dục thể thao	x	
573	88	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.H55	Thể dục thể thao	x	
574	89	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644.H55	Thể dục thể thao	x	
575	90	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.H55	Thể dục thể thao	x	
576	91	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.H55	Du lịch	x	
577	92	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.00161.H55	Du lịch	x	
578	93	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.H55	Du lịch	x	
579	94	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001,622	Du lịch	x	
580	95	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.H55	Du lịch	x	
581	96	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.H55	Du lịch	x	
582	97	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.H55.	Du lịch	x	
583	98	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.H55	Du lịch	x	
584	99	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.H55	Du lịch	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
585	100	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.H55	Du lịch	x	
586	101	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.H55	Du lịch	x	
587	102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.H55	Du lịch	x	
588	103	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.H55	Du lịch	x	
589	104	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.H55	Du lịch	x	
590	105	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.H55	Du lịch	x	
591	106	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.H55	Du lịch	x	
592	107	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.H55	Du lịch	x	
593	108	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.H55	Du lịch	x	
594	109	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.H55	Du lịch	x	
595	110	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.H55	Du lịch	x	
596	111	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.H55	Du lịch	x	
597	112	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.H55	Du lịch	x	
598	113	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.014144.H55	Du lịch	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
599	114	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	1.003275.H55	Du lịch	x	
600	115	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.H55	Du lịch	x	
601	116	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.H55	Du lịch	x	
602	117	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014190.H55	Du lịch	x	
603	118	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014191.H55	Du lịch	x	
604	119	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014192.H55	Du lịch	x	
605	120	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
606	121	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
607	122	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
608	123	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
609	124	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
610	125	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
611	126	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.002001.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
612	127	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002738.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
613	128	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001976.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
614	129	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.001988.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
615	130	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.004508.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
616	131	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002739.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			hình và thông tin điện tử			
617	132	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002740.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
618	133	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002772.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
619	134	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002773.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
620	135	Cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002774.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
621	136	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
622	137	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
623	138	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
624	139	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	2.001173.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
625	140	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013781.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
626	141	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013782.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
627	142	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013783.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
628	143	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013784.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
629	144	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013785.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
630	145	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013786.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
631	146	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013787.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
632	147	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013788.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
633	148	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013789.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
634	149	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1.013790.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
635	150	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	1.014464.H55	Lĩnh vực Báo chí, xuất bản	x	
636	151	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	1.014465.H55	Lĩnh vực Báo chí, xuất bản	x	
637	152	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
638	153	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
639	154	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
640	155	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
641	156	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
642	157	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
643	158	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
644	159	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
645	160	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
646	161	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
647	162	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
648	163	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
649	164	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
650	165	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013698.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
651	166	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013699.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
652	167	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013700.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
653	168	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013701.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x	
654	169	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.H5	Lĩnh vực Thông tin đối ngoại	x	
655	170	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn	1.004650.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
656	171	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
657	172	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
658	173	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
659	174	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
660	175	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
661	176	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
662	177	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
663	178	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
664	179	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.H55	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	x	
665	180	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
666	181	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
667	182	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014310.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
668	183	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014312.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x	
669	184	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.014504.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
670	185	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H55	Gia đình	x	
671	186	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H55	Gia đình	x	
		V. Sở Giáo dục và Đào tạo				
672	1	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
673	2	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
674	3	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)	1.005090.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
675	4	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944.H55	Giáo dục trung học	x	
676	5	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953.H55	Giáo dục trung học	x	
677	6	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954.H55	Giáo dục trung học	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
678	7	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955.H55	Giáo dục trung học	x	
679	8	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956.H55	Giáo dục trung học	x	
680	9	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
681	10	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
682	11	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
683	12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
684	13	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
685	14	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	1.013759.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
686	15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
687	16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
688	17	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013760.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
689	18	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013763.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
690	19	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013761.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
691	20	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	1.010927.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
692	21	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013762.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
693	22	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
694	23	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
695	24	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
696	25	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
697	26	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010595.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
698	27	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010596.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
699	28	Công nhận Giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	2.000632.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
700	29	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001959.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
701	30	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013764.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
702	31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
703	32	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
704	33	Đổi tên trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
705	34	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
706	35	Giải thể Trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
707	36	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
708	37	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
709	38	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2.000130.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
710	39	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1.000159.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
711	40	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013751.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
712	41	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	1.013752.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
713	42	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013753.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
714	43	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013754.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
715	44	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
716	45	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000316.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
717	46	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000317.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
718	47	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
719	48	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013755.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
720	49	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	1.013756.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
721	50	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013757.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
722	51	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	1.013758.H55	Giáo dục thường xuyên	x	

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
723	52	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
724	53	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
725	54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
726	55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
727	56	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
728	57	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
729	58	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
730	59	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
731	60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
732	61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
733	62	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
734	63	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

STT		Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
735	64	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
736	65	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
737	66	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
738	67	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
739	68	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
740	69	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
741	70	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
742	71	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	
743	72	Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	
744	73	Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	
745	74	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	
746	75	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
747	76	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
748	77	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
749	78	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
750	79	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
751	80	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
752	81	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
753	82	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
754	83	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	1.014333.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
755	84	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tự thực, cơ sở giáo dục thường xuyên tự thực, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014334.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
756	85	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002811.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
757	86	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002812.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			thống giáo dục quốc dân			
758	87	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002813.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
759	88	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
760	89	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
761	90	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
762	91	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
763	92	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
764	93	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
765	94	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
766	95	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
767	96	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
768	97	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
769	98	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
770	99	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
771	100	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2.000545.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
772	101	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.013767.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
773	102	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008720.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
774	103	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008721.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
775	104	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2.000729.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
776	105	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000451.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
777	106	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000680.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
778	107	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1.001501.H55	Đào tạo với nước ngoài	x	
779	108	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
780	109	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
781	110	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
782	111	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
783	112	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
784	113	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
785	114	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.000.00.00.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
786	115	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	1.013338.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	x	
787	116	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	3.000465.H55	Văn bằng, chứng chỉ	x	
788	117	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	3.000466.H55	Văn bằng, chứng chỉ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
789	118	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H55	Văn bằng, chứng chỉ	x	
790	119	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H55	Giáo dục mầm non	x	
791	120	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	x	
792	121	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	x	
793	122	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	x	
794	123	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012962.H55	Giáo dục mầm non	x	
795	124	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	
796	125	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	
797	126	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	
798	127	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	
799	128	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	
800	129	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H55	Lĩnh vực tiểu học	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
801	130	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.H55	Giáo dục trung học	x	
802	131	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H55	Giáo dục trung học	x	
803	132	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966.H55	Giáo dục trung học	x	
804	133	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H55	Giáo dục trung học	x	
805	134	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012968.H55	Giáo dục trung học	x	
806	135	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
807	136	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
808	137	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
809	138	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
810	139	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	
811	140	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
812	141	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
813	142	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
814	143	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
815	144	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
816	145	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
817	146	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
818	147	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1.014335	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
819	148	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1.014336	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
820	149	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014337	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	
821	150	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
822	151	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
823	152	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
824	153	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.H55	Giáo dục thường xuyên	x	
825	154	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
826	155	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2.002284.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	x	
827	156	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
828	157	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
829	158	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
830	159	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
831	160	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
832	161	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
833	162	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
834	163	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x	
835	164	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467.H55	Văn bằng, chứng chỉ	x	
836	165	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468.H55	Văn bằng, chứng chỉ	x	
		VI. SỞ Y TẾ				
837	1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.014092.H55	Dược phẩm	x	
838	2	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.014099.H55	Dược phẩm	x	
839	3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.014100.H55	Dược phẩm	x	
840	4	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.014101.H55	Dược phẩm	x	
841	5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076.H55	Dược phẩm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
842	6	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104.H55	Dược phẩm	x	
843	7	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	1.014102.H55	Dược phẩm	x	
844	8	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	1.014069.H55	Dược phẩm	x	
845	9	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H55	Dược phẩm	x	
846	10	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105.H55	Dược phẩm	x	
847	11	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.014090.H55	Dược phẩm	x	
848	12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087.H55	Dược phẩm	x	
849	13	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078.H55	Dược phẩm	x	
850	14	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	1014203.H55	Dược phẩm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
851	15	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1003068.H55	Dược phẩm	x	
852	16	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.H55	Mỹ phẩm	x	
853	17	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.H55	Mỹ phẩm	x	
854	18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.H55	Mỹ phẩm	x	
855	19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.H55	Mỹ phẩm	x	
856	20	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.H55	Mỹ phẩm	x	
857	21	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.H55	Mỹ phẩm	x	
858	22	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.H55	Mỹ phẩm	x	
859	23	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.H55	Mỹ phẩm	x	
860	24	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.H55	Mỹ phẩm	x	
861	25	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	1.002238.H55	Mỹ phẩm		
862	26	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013866.H55	Phòng bệnh	x	
863	27	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013874.H55	Phòng bệnh	x	
864	28	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013887.H55	Phòng bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
865	29	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013891.H55	Phòng bệnh	x	
866	30	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013895.H55	Phòng bệnh	x	
867	31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013867.H55	Phòng bệnh	x	
868	32	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	1.013868.H55	Phòng bệnh	x	
869	33	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013870.H55	Phòng bệnh	x	
870	34	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013872.H55	Phòng bệnh	x	
871	35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.013875.H55	Phòng bệnh	x	
872	36	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.013880.H55	Phòng bệnh	x	
873	37	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.013881.H55	Phòng bệnh	x	
874	38	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.013883.H55	Phòng bệnh	x	
875	39	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013886.H55	Phòng bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
876	40	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013889.H55	Phòng bệnh	x	
877	41	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013892.H55	Phòng bệnh	x	
878	42	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944.000.00.00.H55	Y tế dự phòng	x	
879	43	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.000.00.00.H55	Y tế dự phòng	x	
880	44	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H55	Y tế dự phòng	x	
881	45	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.H55	Y tế dự phòng	x	
882	46	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H55	Y tế dự phòng	x	
883	47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.H55	Y tế dự phòng	x	
884	48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.001178.H55	Y tế dự phòng	x	
885	49	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.H55	Y tế dự phòng	x	
886	50	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
887	51	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
888	52	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mắt, rách, hồng	1.006780.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
889	53	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
890	54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
891	55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
892	56	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
893	57	Đăng ký hành nghề	1.012275.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
894	58	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
895	59	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
896	60	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
897	61	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
898	62	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
899	63	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
900	64	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
901	65	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
902	66	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
903	67	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
904	68	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
905	69	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
906	70	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
907	71	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
908	72	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
909	73	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.H55	Dự phòng	x	
910	74	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.H55	Dự phòng	x	
911	75	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.H55	Dự phòng	x	
912	76	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013860.H55	Phòng bệnh	x	
913	77	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013864.H55	Phòng bệnh	x	
914	78	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013869.H55	Phòng bệnh	x	
915	79	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013873.H55	Phòng bệnh	x	
916	80	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013879.H55	Phòng bệnh	x	
917	81	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1.013890.H55	Phòng bệnh	x	
918	82	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	1.013878.H55	Phòng bệnh	x	
919	83	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1.013884.H55	Phòng bệnh	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
920	84	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	1.013893.H55	Phòng bệnh	x	
921	85	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	1.013865.H55	Phòng bệnh	x	
922	86	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013036.H55	Dự phòng	x	
923	87	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013037.H55	Dự phòng	x	
924	88	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.013034.H55	Dự phòng	x	
925	89	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1.013035.H55	Dự phòng	x	
926	90	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012416.H55	Y Dược cổ truyền	x	
927	91	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.H55	Y Dược cổ truyền	x	
928	92	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H55	Y Dược cổ truyền	x	
929	93	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1.012417.H55	Y Dược cổ truyền	x	
930	94	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012415.H55	Y Dược cổ truyền	x	
931	95	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H55	Y Dược cổ truyền	x	
932	96	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách Dân số	2.001088.H55	Dân số	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
933	97	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000282.H55	Bảo trợ xã hội	x	
934	98	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000286.H55	Bảo trợ xã hội	x	
935	99	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013820.H55	Bảo trợ xã hội	x	
936	100	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1.013814.H55	Bảo trợ xã hội	x	
937	101	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.H55	Bảo trợ xã hội	x	
938	102	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000477.H55	Bảo trợ xã hội	x	
939	103	Cấp, Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2.000051.H55	Bảo trợ xã hội	x	
940	104	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1.012990.H55	Bảo trợ xã hội	x	
941	105	Cấp, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012992.H55	Bảo trợ xã hội	x	
942	106	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993.H55	Bảo trợ xã hội	x	
943	107	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004.946.H55	Trẻ em	x	
944	108	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)	1.004944.H55	Trẻ em	x	
945	109	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.H55	PCTNXH	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
946	110	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.H55	PCTNXH	x	
947	111	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014011.H55	PCTNXH	x	
948	112	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.H55	PCTNXH	x	
949	113	Cấp giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014010.H55	PCTNXH	x	
950	114	Hỗ trợ học văn hoá, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.H55	PCTNXH	x	
951	115	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.H55	Bảo trợ xã hội	x	
952	116	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.H55	Bảo trợ xã hội	x	
953	117	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014027.H55	Bảo trợ xã hội	x	
954	118	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014028.H55	Bảo trợ xã hội	x	
955	119	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.H55	Bảo trợ xã hội	x	
956	120	Cấp, đổi lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.H55	Bảo trợ xã hội	x	
957	121	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.H55	Bảo trợ xã hội	x	
958	122	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bị bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001.947.H55	Trẻ em	x	
959	123	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004.941.H55	Trẻ em	x	
960	124	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001.944.H55	Trẻ em	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
961	125	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001.942.H55	Trẻ em	x	
962	126	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.013838.H55	An toàn thực phẩm	x	
963	127	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)	1.013847.H55	An toàn thực phẩm	x	
964	128	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013851.H55	An toàn thực phẩm	x	
965	129	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013858.H55	An toàn thực phẩm	x	
966	130	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi An toàn thực phẩm	1.013862.H55	An toàn thực phẩm	x	
967	131	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013857.H55	An toàn thực phẩm	x	
968	132	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013854.H55	An toàn thực phẩm	x	
969	133	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013850.H55	An toàn thực phẩm	x	
970	134	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013844.H55	An toàn thực phẩm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
971	135	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013841.H55	An toàn thực phẩm	x	
972	136	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.013829.H55	An toàn thực phẩm	x	
973	137	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855.H55	An toàn thực phẩm	x	
974	138	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	1.013896.H55	Phòng bệnh	x	
975	139	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	1.013898.H55	Phòng bệnh	x	
976	140	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	1.013894.H55	Phòng bệnh	x	
977	141	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x	
978	142	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	1.013824.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x	
979	143	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013871.H55	Giám định	x	
980	144	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013876.H55	Giám định	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
981	145	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3.000447.H55	Thiết bị Y tế	x	
982	146	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3000448.H55	Thiết bị Y tế	x	
983	147	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	3.000449.H55	Thiết bị Y tế	x	
984	148	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.003006.H55	Thiết bị Y tế	x	
985	149	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế loại A, B.	1.003029.H55	Thiết bị Y tế	x	
986	150	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	1.003039.H55	Thiết bị Y tế	x	
		VII. VĂN PHÒNG UBND TỈNH				
987	1	Thủ tục Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H55	Quản lý xuất nhập cảnh	x	
988	2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	x	
989	3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	x	
990	4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	x	
991	5	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	x	
		VIII. Sở Nội vụ				

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
992	1	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	x	
993	2	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	x	
994	3	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H55	Người có công	x	
995	4	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.00.H55	Người có công	x	
996	5	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H55	Người có công	x	
997	6	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H55	Người có công	x	
998	7	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H55	Người có công	x	
999	8	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H55	Người có công	x	
1000	9	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H55	Người có công	x	
1001	10	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H55	Người có công	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1002	11	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H55	Người có công	x	
1003	12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H55	Người có công	x	
1004	13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H55	Người có công	x	
1005	14	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H55	Người có công	x	
1006	15	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H55	Người có công	x	
1007	16	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H55	Người có công	x	
1008	17	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H55	Người có công	x	
1009	18	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H55	Người có công	x	
1010	19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H55	Người có công	x	
1011	20	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H55	Người có công	x	
1012	21	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H55	Người có công	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1013	22	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H55	Người có công	x	
1014	23	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.00.H55	Người có công	x	
1015	24	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H55	Người có công	x	
1016	25	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H55	Người có công	x	
1017	26	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H55	Người có công	x	
1018	27	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.00.H55	Người có công	x	
1019	28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.000.00.00.H55	Người có công	x	
1020	29	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H55	Người có công	x	
1021	30	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H55	Người có công	x	
1022	31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H55	Người có công	x	
1023	32	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H55	Người có công	x	
1024	33	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.000.00.00.H55	Người có công	x	
1025	34	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H55	Người có công	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1026	35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H55	Người có công	x	
1027	36	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H55	Người có công	x	
1028	37	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	x	
1029	38	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H55	Người có công	x	
1030	39	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	1.013746.H55	Người có công	x	
1031	40	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	1.013747.H55	Người có công	x	
1032	41	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	1.013748.H55	Người có công	x	
1033	42	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H55	Người có công	x	
1034	43	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1035	44	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1036	45	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1037	46	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1038	47	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1039	48	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1040	49	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1041	50	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.013723.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1042	51	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	2.002342.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
1043	52	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196.H55	Việc làm	x	
1044	53	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197.H55	Việc làm	x	
1045	54	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198.H55	Việc làm	x	
1046	55	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199.H55	Việc làm	x	
1047	56	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200.H55	Việc làm	x	
1048	57	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201.H55	Việc làm	x	
1049	58	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.H55	Việc làm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1050	59	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1051	60	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1052	61	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1053	62	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1054	63	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1055	64	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1.011546.H55	Việc làm	x	
1056	65	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.011547.H55	Việc làm	x	
1057	66	Chấm dứt hưởng TCTN	2.001953.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1058	67	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đi	2.000178.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1059	68	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đến	1.000401.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1060	69	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1061	70	Giải quyết hưởng TCTN	1.001978.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1062	71	Tạm dừng hưởng TCTN	1.001973.000.00.00.H55	Việc làm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1063	72	Tiếp tục hưởng TCTN	1.001966.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1064	73	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1.000362.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1065	74	Hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm	2.000148.000.00.00.H55	Việc làm	x	
1066	75	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1067	76	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1068	77	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467.H55	Lao động, tiền lương	x	
1069	78	Thủ tục tuyển chọn kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, dự án	1.014319.H55	Lao động, tiền lương	x	
1070	79	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1.014352.H55	Lao động, tiền lương	x	
1071	80	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1072	81	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1073	82	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1074	83	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	
1075	84	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1076	85	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H55	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x	
1077	86	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1078	87	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1079	88	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1080	89	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1081	90	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1082	91	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1083	92	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	1.013729.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1084	93	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1085	94	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1086	95	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1087	96	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”	1.013733.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1088	97	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội thành lập, Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012942.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1089	98	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013017.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1090	99	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012943.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1091	100	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012929.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1092	101	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1093	102	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013021.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1094	103	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013022.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1095	104	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	1.012927.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1096	105	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012946.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1097	106	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013023.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1098	107	Thủ tục cho phép hội đặt Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện	1.012947.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1099	108	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013019.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1100	109	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013020.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1101	110	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.	1.012945.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1102	111	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013018.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1103	112	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	x	
1104	113	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	x	
1105	114	Thủ tục thi tuyển công chức	1.012933.H55	Công chức, viên chức	x	
1106	115	Thủ tục xét tuyển công chức	1.012934.H55	Công chức, viên chức	x	
1107	116	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.012935.H55	Công chức, viên chức	x	
1108	117	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	x	
1109	118	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	x	
1110	119	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	x	
1111	120	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước	1.013932.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1112	121	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	1.013934.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1113	122	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	1.013937.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1114	123	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1115	124	Hội tự giải thể	1.013708.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1116	125	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1117	126	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1118	127	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1119	128	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1120	129	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1121	130	Thành lập hội	1.013703.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1122	131	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1123	132	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1124	133	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1125	134	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1126	135	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1127	136	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1128	137	Quỹ tự giải thể	1.013717.H55	Quản lý nhà	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			nước về hội, quỹ			
1129	138	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	x	
1130	139	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	x	
1131	140	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H55	Người có công	x	
1132	141	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.00.H55	Người có công	x	
1133	142	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H55	Người có công	x	
1134	143	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H55	Người có công	x	
1135	144	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H55	Người có công	x	
1136	145	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H55	Người có công	x	
1137	146	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H55	Người có công	x	
1138	147	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H55	Người có công	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1139	148	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H55	Người có công	x	
1140	149	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H55	Người có công	x	
1141	150	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H55	Người có công	x	
1142	151	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H55	Người có công	x	
1143	152	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H55	Người có công	x	
1144	153	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H55	Người có công	x	
1145	154	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H55	Người có công	x	
1146	155	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H55	Người có công	x	
1147	156	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H55	Người có công	x	
1148	157	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H55	Người có công	x	
1149	158	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H55	Người có công	x	
1150	159	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H55	Người có công	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1151	160	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H55	Người có công	x	
1152	161	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H55	Người có công	x	
1153	162	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H55	Người có công	x	
1154	163	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	x	
1155	164	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750.H55	Người có công	x	
1156	165	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H55	Người có công	x	
1157	166	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1158	167	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối người lao động	1.013724.H55	Việc làm	x	
1159	168	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.013725.H55	Việc làm	x	
1160	169	Thủ tục thi tuyển công chức	1.014111.H55	Công chức, viên chức	x	
1161	170	Thủ tục xét tuyển công chức	1.014113.H55	Công chức, viên chức	x	
1162	171	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.14116.H55	Công chức, viên chức	x	
1163	172	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1164	173	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	x	
1165	174	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	x	
		IX. Sở Tư Pháp				
1166	1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H55	Nuôi con nuôi	x	
1167	2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1168	3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1169	4	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1170	5	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1171	6	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1172	7	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1173	8	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x	
1174	9	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1175	10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1176	11	Phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	Đấu giá tài sản	x	
1177	12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1178	13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1179	14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1180	15	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1181	16	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x	
1182	17	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H55	Đấu giá tài sản	x	
1183	18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H55	Đấu giá tài sản	x	
1184	19	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H55	Luật sư	x	
1185	20	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1186	21	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H55	Luật sư	x	
1187	22	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1188	23	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.H55	Luật sư	x	
1189	24	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H55	Luật sư	x	
1190	25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H55	Luật sư	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1191	26	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1192	27	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1193	28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1194	29	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1195	30	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1196	31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1197	32	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1198	33	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1199	34	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1200	35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1201	36	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1202	37	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1203	38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H55	Luật sư	x	
1204	39	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H55	Công chứng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1205	40	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H55	Công chứng	x	
1206	41	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H55	Công chứng	x	
1207	42	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H55	Công chứng	x	
1208	43	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H55	Công chứng	x	
1209	44	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x	
1210	45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H55	Công chứng	x	
1211	46	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H55	Công chứng	x	
1212	47	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H55	Công chứng	x	
1213	48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x	
1214	49	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2.002139.000.00.00.H55	Công chứng	x	
1215	50	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H55	Công chứng	x	
1216	51	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H55	Công chứng	x	
1217	52	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H55	Công chứng	x	
1218	53	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H55	Công chứng	x	
1219	54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H55	Công chứng	x	
1220	55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H55	Công chứng	x	
1221	56	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H55	Công chứng	x	
1222	57	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H55	Công chứng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1223	58	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H55	Công chứng	x	
1224	59	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H55	Công chứng	x	
1225	60	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H55	Công chứng	x	
1226	61	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H55	Công chứng	x	
1227	62	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H55	Công chứng	x	
1228	63	Chuyển đổi Văn phòng công chứng	1.013849.H55	Công chứng	x	
1229	64	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H55	Công chứng	x	
1230	65	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H55	Công chứng	x	
1231	66	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H55	Công chứng	x	
1232	67	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1233	68	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1234	69	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1235	70	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1236	71	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1237	72	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1238	73	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130.H55	Quản tài viên	x	
1239	74	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H55	Quản tài viên	x	
1240	75	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H55	Quản tài viên	x	
1241	76	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H55	Quản tài viên	x	
1242	77	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H55	Quản tài viên	x	
1243	78	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H55	Quản tài viên	x	
1244	79	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.00.00.H55	Quản tài viên	x	
1245	80	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.00.00.H55	Quản tài viên	x	
1246	81	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.001122.H55	Giám định tư pháp	x	
1247	82	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1248	83	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.H55	Giám định tư pháp	x	
1249	84	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1250	85	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1251	86	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1252	87	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H55	Giám định tư pháp	x	
1253	88	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1254	89	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1255	90	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H55	Hòa giải thương mại	x	
1256	91	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H55	Hòa giải thương mại	x	
1257	92	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H55	Hòa giải thương mại	x	
1258	93	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H55	Hòa giải thương mại	x	
1259	94	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H55	Hòa giải thương mại	x	
1260	95	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.H55	Hòa giải thương mại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1261	96	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1262	97	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1263	98	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1264	99	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1265	100	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1266	101	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x	
1267	102	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H55	Hòa giải thương mại	x	
1268	103	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H55	Trọng tài thương mại	x	
1269	104	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H55	Trọng tài thương mại	x	
1270	105	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H55	Trọng tài thương mại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1271	106	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H55	Trọng tài thương mại	x	
1272	107	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H55	Trọng tài thương mại	x	
1273	108	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H55	Trọng tài thương mại	x	
1274	109	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H55	Trọng tài thương mại	x	
1275	110	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	
1276	111	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	
1277	112	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	
1278	113	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trường Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1279	114	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	
1280	115	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x	
1281	116	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H55	Thừa phát lại	x	
1282	117	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1283	118	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1284	119	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1285	120	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1286	121	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1287	122	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1288	123	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1289	124	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1290	125	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1291	126	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1292	127	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1293	128	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1294	129	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H55	Thừa phát lại	x	
1295	130	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H55	Thừa phát lại	x	
1296	131	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H55	Thừa phát lại	x	
1297	132	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x	
1298	133	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1299	134	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1300	135	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1301	136	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1302	137	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1303	138	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1304	139	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1305	140	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1306	141	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1307	142	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1308	143	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1309	144	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1310	145	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1311	146	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1312	147	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1313	148	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1314	149	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1315	150	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	Nghị định 07/2025/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1316	151	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H55	Hộ tịch	x	Nghị định 07/2025/NĐ-CP Nghị định 120/2025/NĐ-CP
1317	152	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1318	153	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1319	154	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1320	155	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1321	156	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1322	157	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1323	158	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1324	159	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1325	160	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1326	161	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1327	162	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1328	163	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1329	164	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1330	165	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1331	166	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1332	167	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1333	168	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H55	Hộ tịch	x	
1334	169	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H55	Hộ tịch	x	
1335	170	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1336	171	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1337	172	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1338	173	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1339	174	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1340	175	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H55		x	
1341	176	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1342	177	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1343	178	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.000.00.00.H5	Hộ tịch	x	
1344	179	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1345	180	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1346	181	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1347	182	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1348	183	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1349	184	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H5	Hộ tịch	x	
1350	185	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1351	186	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H55	Hộ tịch	x	
1352	187	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1353	188	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1354	189	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1355	190	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1356	191	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1357	192	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	
1358	193	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	
1359	194	Nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.000.00.00.H55	Quốc tịch	x	
1360	195	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.000.00.00.H55	Quốc tịch	x	
1361	196	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H55	Quốc tịch	x	
1362	197	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H55	Quốc tịch	x	
1363	198	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	1.005136.000.00.00.H55	Quốc tịch	x	
1364	199	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1365	200	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1366	201	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1367	202	Phục hồi danh dự	2.002191.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1368	203	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
1369	204	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
1370	205	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1371	206	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
1372	207	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
1373	208	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
1374	209	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
1375	210	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
1376	211	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
1377	212	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực	x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
1378	213	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
1379	214	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H55	Chứng thực	x	
		X. Sở Dân tộc và Tôn giáo				
1380	1	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1012629	Tín ngưỡng tôn giáo	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1381	2	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tin	1012628	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1382	3	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1014339	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1383	4	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1012659	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1384	5	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1012658	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1385	6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1386	7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	1012656	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1387	8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	1012653	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1388	9	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012648	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1389	10	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012646	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1390	11	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012645	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1391	12	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1012644	Tín ngưỡng tôn giáo	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1392	13	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	1012616	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1393	14	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1012607	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1394	15	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1012606	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1395	16	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1012605	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1396	17	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012655	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1397	18	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1398	19	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1012639	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1399	20	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1012637	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1400	21	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012672	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1401	22	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012661	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1402	23	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012641	Tín ngưỡng tôn giáo	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1403	24	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012632	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1404	25	Công nhận người có uy tín	1.012.222	Công tác dân tộc	x	
1405	26	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012.223	Công tác dân tộc	x	
1406	27	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1012592	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1407	28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1012591	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1408	29	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012585	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1409	30	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012590	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1410	31	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1012584	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1411	32	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1012582	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1412	33	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1013796	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1413	34	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1013797	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
1414	35	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1013798	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
XI. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						
1415	1	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014391.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1416	2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014389.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1417	3	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1418	4	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014392.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1419	5	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1420	6	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1.014444.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1421	7	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1422	8	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1.014383.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1423	9	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1424	10	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1425	11	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.014388.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1426	12	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	1.014393.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1427	13	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014394.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1428	14	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1.014446.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1429	15	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1430	16	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1431	17	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1432	18	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1433	19	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1434	20	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.012353.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1435	21	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1436	22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1.014445.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1437	23	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1438	24	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1439	25	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1440	26	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1441	27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1442	28	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1443	29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1444	30	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1445	31	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1446	32	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1447	33	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1448	34	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1449	35	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1450	36	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1451	37	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1452	38	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1453	39	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	1.013944.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1454	40	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1455	41	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1456	42	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1457	43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1458	44	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1459	45	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1460	46	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014438.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1461	47	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1.014439. H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1462	48	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014440.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1463	49	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1.014431.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1464	50	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014432.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1465	51	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1.014433.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1466	52	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014435.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1467	53	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014436.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1468	54	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014437.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1469	55	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1.014451.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1470	56	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	1.014452.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1471	57	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.014459.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1472	58	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.014460.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1473	59	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.014461.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1474	60	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	1.014453.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1475	61	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	1.014454.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
1476	62	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014525	Hoạt động khoa học và công nghệ		
1477	63	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014526	Hoạt động khoa học và công nghệ		
1478	64	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1479	65	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1480	66	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1481	67	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1482	68	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1483	69	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1484	70	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1485	71	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1486	72	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1487	73	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1488	74	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014204.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1489	75	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1490	76	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1491	77	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
1492	78	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1493	79	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1494	80	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1495	81	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1496	82	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1497	83	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1498	84	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1499	85	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1500	86	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1501	87	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1502	88	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1503	89	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	2.002253.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1504	90	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1505	91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1506	92	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000452.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1507	93	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1508	94	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1509	95	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1510	96	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	3.000474.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1511	97	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1512	98	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1513	99	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1514	100	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1515	101	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1516	102	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1517	103	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1518	104	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1519	105	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1520	106	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1521	107	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1522	108	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1523	109	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1524	110	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1525	111	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1526	112	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	3.000488.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1527	113	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1528	114	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1529	115	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1530	116	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1531	117	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1532	118	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1533	119	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1534	120	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1535	121	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1536	122	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1537	123	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1538	124	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1539	125	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1540	126	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1541	127	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1542	128	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1543	129	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1544	130	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1545	131	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1546	132	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1547	133	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1548	134	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1549	135	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1550	136	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1551	137	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1.013919.H55	Sở hữu trí tuệ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1552	138	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1553	139	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1554	140	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1555	141	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1556	142	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1557	143	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1558	144	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1559	145	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1560	146	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
1561	147	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888.H55	Viễn thông và Internet	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1562	148	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902.H55	Viễn thông và Internet	x	
1563	149	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H55	Viễn thông và Internet	x	
1564	150	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H55	Viễn thông và Internet	x	
1565	151	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H55	Viễn thông và Internet	x	
1566	152	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H55	Viễn thông và Internet	x	
1567	153	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H55	Viễn thông và Internet	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết	
1568	154	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H55	Viễn thông và Internet	x		
1569	155	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877.H55	Viễn thông và Internet	x		
1570	156	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885.H55	Viễn thông và Internet	x		
1571	157	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H55	Viễn thông và Internet	x		
1572	158	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897.H55	Viễn thông và Internet	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1573	159	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013907.H55	Viễn thông và Internet	x	
1574	160	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H55	Viễn thông và Internet	x	
1575	161	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1576	162	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1577	163	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1578	164	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013901.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1579	165	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1580	166	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1581	167	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1582	168	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1583	169	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1584	170	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông	
1585	171	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1586	172	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1587	173	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1588	174	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1589	175	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1590	176	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002791.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1591	177	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1592	178	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1593	179	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1594	180	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1595	181	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H55	Tần số vô tuyến điện	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1596	182	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1597	183	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1598	184	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1599	185	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1600	186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1601	187	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1602	188	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1603	189	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1604	190	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
1605	191	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	1.004470.000.00.00.H55	Bưu chính	x	
1606	192	Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh	1.003659.000.00.00.H55	Bưu chính	x	
1607	193	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00.H55	Bưu chính	x	
1608	194	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00.H55	Bưu chính	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1609	195	Cấp lại giấy phép buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00.H55	Buru chính	x	
1610	196	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính	1.010902.000.00.00.H55	Buru chính	x	
1611	197	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.00.H55	Buru chính	x	
		XII. Sở Công Thương				
1612	1	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1613	2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1614	3	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013398.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1615	4	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1616	5	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1617	6	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1618	7	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.001292.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1619	8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000591.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1620	9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	x	
1621	10	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H55	An toàn thực phẩm	x	
1622	11	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951.H55	An toàn thực phẩm	x	
1623	12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H55	An toàn thực phẩm	x	
1624	13	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860.H55	An toàn thực phẩm	x	
1625	14	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595.H55	An toàn thực phẩm	x	
1626	15	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929.H55	An toàn thực phẩm	x	
1627	16	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117.H55	An toàn thực phẩm	x	
1628	17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H55	An toàn thực phẩm	x	
1629	18	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140.H55	An toàn vệ sinh lao động	x	
1630	19	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066.H55	An toàn vệ sinh lao động	x	
1631	20	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	x	
1632	21	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1633	22	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	
1634	23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	
1635	24	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2.000046.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	
1636	25	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	
1637	26	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x	
1638	27	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	x	
1639	28	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H55	Công nghiệp nặng	x	
1640	29	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1641	30	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1642	31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1643	32	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1644	33	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1645	34	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1646	35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1647	36	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1648	37	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1649	38	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1650	39	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1651	40	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1652	41	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	1.001335	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1653	42	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013987.H55	Dầu khí	x	
1654	43	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H55	Điện	x	
1655	44	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H55	Điện	x	
1656	45	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.H55	Điện	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1657	46	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.H55	Điện	x	
1658	47	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H55	Điện	x	
1659	48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H55	Điện	x	
1660	49	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H55	Điện	x	
1661	50	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.H55	Điện	x	
1662	51	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H55	Điện	x	
1663	52	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H55	Điện lực	x	
1664	53	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H55	Điện lực	x	
1665	54	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005.H55	Điện lực	x	
1666	55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.H55	Điện lực	x	
1667	56	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H55	Điện lực	x	
1668	57	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H55	Giám định thương mại	x	
1669	58	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.00.H55	Giám định thương mại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1670	59	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1671	60	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1672	61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1673	62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1674	63	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1675	64	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00.H55	Hóa chất	x	
1676	65	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H55	Hóa chất	x	
1677	66	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H55	Hóa chất	x	
1678	67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H55	Hóa chất	x	
1679	68	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820.H55	Hóa chất	x	
1680	69	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775.H55	Hóa chất	x	
1681	70	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585.H55	Hóa chất	x	
1682	71	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	1.003724.H55	Hóa chất	x	
1683	72	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	2.001722.H55	Hóa chất	x	
1684	73	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.004031.H55	Hóa chất	x	
1685	74	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431.H55	Hóa chất	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1686	75	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H55	Hóa chất	x	
1687	76	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429.H55	Hóa chất	x	
1688	77	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430.H55	Hóa chất	x	
1689	78	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431.H55	Hóa chất	x	
1690	79	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012432.H55	Hóa chất	x	
1691	80	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433.H55	Hóa chất	x	
1692	81	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434.H55	Hóa chất	x	
1693	82	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438.H55	Hóa chất	x	
1694	83	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439.H55	Hóa chất	x	
1695	84	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012440.H55	Hóa chất	x	
1696	85	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441.H55	Hóa chất	x	
1697	86	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442.H55	Hóa chất	x	
1698	87	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012443.H55	Hóa chất	x	
1699	88	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652.H55	Khoáng sản	x	
1700	89	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125.H55	Khoáng sản	x	
1701	90	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014126.H55	Khoáng sản	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1702	91	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014127.H55	Khoáng sản	x	
1703	92	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147.H55	Khoa học công nghệ	x	
1704	93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1705	94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1706	95	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1707	96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1708	97	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1709	98	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1710	99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1711	100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1712	101	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1713	102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1714	103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1715	104	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1716	105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1717	106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1718	107	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1719	108	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1720	109	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1721	110	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1722	111	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1723	112	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1724	113	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1725	114	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1726	115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1727	116	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1728	117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H55	Kinh doanh khí	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1729	118	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000491.H55	Kinh doanh khí	x	
1730	119	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000510.H55	Kinh doanh khí	x	
1731	120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H55	Kinh doanh khí	x	
1732	121	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.000649.H55	Kinh doanh khí	x	
1733	122	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005372.H55	Kinh doanh khí	x	
1734	123	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H55	Kinh doanh khí	x	
1735	124	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2.000146.H55	Kinh doanh khí	x	
1736	125	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000387.H55	Kinh doanh khí	x	
1737	126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000475.H55	Kinh doanh khí	x	
1738	127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000455.H55	Kinh doanh khí	x	
1739	128	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000742.H55	Kinh doanh khí	x	
1740	129	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2.000304.H55	Kinh doanh khí	x	
1741	130	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000709.H55	Kinh doanh khí	x	
1742	131	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000704.H55	Kinh doanh khí	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1743	132	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1744	133	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1745	134	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1746	135	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1747	136	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1748	137	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1749	138	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1750	139	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1751	140	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1752	141	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1753	142	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1754	143	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1755	144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1756	145	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1757	146	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1758	147	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1759	148	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1760	149	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1761	150	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1762	151	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1763	152	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1764	153	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1765	154	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1766	155	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1767	156	Cấp Giấy phép phân phối rượu	1.003977.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1768	157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	1.005376.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1769	158	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	1.003101.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1770	159	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1771	160	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1772	161	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1773	162	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.H55	Nghề thủ công mỹ nghệ	x	
1774	163	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1775	164	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1776	165	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1777	166	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1778	167	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1779	168	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1780	169	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	x	
1781	170	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	x	
1782	171	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390.H55	Thương mại điện tử	x	
1783	172	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H55	Thương mại điện tử	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			tử			
1784	173	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243.H55	Thương mại điện tử	x	
1785	174	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	1.002968.H55	Thương mại điện tử	x	
1786	175	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	1.000758.H55	Thương mại điện tử	x	
1787	176	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	1.000799.H55	Thương mại điện tử	x	
1788	177	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1789	178	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1790	179	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1791	180	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1792	181	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1793	182	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1794	183	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1795	184	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1796	185	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1797	186	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1798	187	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1799	188	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1800	189	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1801	190	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1802	191	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1803	192	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1804	193	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1805	194	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1806	195	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1807	196	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1808	197	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	x	
1809	198	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H55	Thương mại quốc tế	x	
1810	199	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361.H55	Thương mại quốc tế	x	
1811	200	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H55	Thương mại quốc tế	x	
1812	201	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358.H55	Thương mại quốc tế	x	
1813	202	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168.H55	Thương mại quốc tế	x	
1814	203	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1815	204	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1816	205	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1817	206	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1818	207	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1819	208	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1820	209	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1821	210	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1822	211	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
1823	212	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1013126.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	x	
1824	213	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	1013127.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	x	
1825	214	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1826	215	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1827	216	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1828	217	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1829	218	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1830	219	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1831	220	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1832	221	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1833	222	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1834	223	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x	
1835	224	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1.000421	Xuất nhập khẩu	x	
1836	225	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1837	226	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1013779.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1838	227	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1839	228	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350.H55	Xuất nhập khẩu	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1840	229	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1841	230	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1842	231	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1843	232	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1844	233	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1845	234	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	1.013991.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1846	235	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1.000477.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1847	236	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1848	237	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1849	238	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1850	239	Thủ tục Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1851	240	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1852	241	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1853	242	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890.H55	Xuất nhập khẩu	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1854	243	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001238.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1855	244	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001104.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1856	245	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	1.004191.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1857	246	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1858	247	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1859	248	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1860	249	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1861	250	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1862	251	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1863	252	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1864	253	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1865	254	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1866	255	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1867	256	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1868	257	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1869	258	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1870	259	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1871	260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H55	Xuất nhập khẩu	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1872	261	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1873	262	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1874	263	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59	1.000430.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1875	264	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO	1.000398.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1876	265	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru	1.003477.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1877	266	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1878	267	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela	1.002960.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1879	268	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1880	269	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	1.001370.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1881	270	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1882	271	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.001383.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1883	272	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1884	273	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1885	274	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	1.007968.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1886	275	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1887	276	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H55	Xuất nhập khẩu	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1888	277	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1889	278	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1890	279	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1891	280	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1892	281	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1893	282	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1894	283	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882.H55	Xuất nhập khẩu	x	
1895	284	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1896	285	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1897	286	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1898	287	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1899	288	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1900	289	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1901	290	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.H55	Xúc tiến thương mại	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1902	291	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002606.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1903	292	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002605.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1904	293	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002607.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1905	294	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1906	295	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1907	296	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H55	Xúc tiến thương mại	x	
1908	297	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1909	298	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1910	299	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
1911	300	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H55	Cụm công nghiệp	x	
1912	301	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1913	302	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000206.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	x	
1914	303	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1915	304	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	x	
1916	305	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1917	306	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1918	307	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	x	
1919	308	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1920	309	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1921	310	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1922	311	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1923	312	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1924	313	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	x	
1925	314	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1926	315	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	
1927	316	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1928	317	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	x	
1929	318	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	x	
XIII. CÔNG AN TỈNH						
1930	1	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H55	Công dân Việt Nam	x	
1931	2	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H55	Công dân Việt Nam	x	
1932	3	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H55	Công dân Việt Nam	x	
XIV. Sở Xây dựng						
1933	1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H55	Đăng kiểm	x	
1934	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H55	Đăng kiểm	x	
1935	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001296.H55	Đăng kiểm	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1936	4	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.H55	Đăng kiểm	x	
1937	5	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1938	6	Công bố lại bến xe khách	1.000672.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1939	7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1940	8	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1941	9	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1942	10	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1943	11	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2.000769.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1944	12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1945	13	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1946	14	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1947	15	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.00.H55	Đường bộ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1948	16	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1949	17	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1950	18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1951	19	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1952	20	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1953	21	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1954	22	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1955	23	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1956	24	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1957	25	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1958	26	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1.005021.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1959	27	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1.005024.000.00.00.H55	Đường bộ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1960	28	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1961	29	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1962	30	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1963	31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1964	32	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1965	33	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1966	34	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1967	35	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1968	36	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1969	37	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.00.H55	Đường bộ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1970	38	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biên quảng cáo, biên thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.00.H55	Đường bộ	x	
1971	39	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H55	Đường bộ	x	
1972	40	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259.H55	Đường bộ	x	
1973	41	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.H55	Đường bộ	x	
1974	42	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.H55	Đường bộ	x	
1975	43	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276.H55	Đường bộ	x	
1976	44	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H55	Đường bộ	x	
1977	45	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H55	Đường bộ	x	
1978	46	Chấp thuận đề nghị đầu nối vào đường tỉnh	1.014.411		x	
1979	47	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014412		x	
1980	48	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014413		x	
1981	49	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1982	50	Cấp lại Giấy phép lái tàu	1.003897.H55	Đường sắt	x	
1983	51	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.00.H55	Đường sắt	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1984	52	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1985	53	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1986	54	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1987	55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1988	56	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071.H55	Đường sắt	x	
1989	57	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1990	58	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1991	59	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1992	60	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000.H55	Đường sắt	x	
1993	61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844.H55	Đường sắt	x	
1994	62	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075.H55	Đường sắt	x	
1995	63	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666	Đường bộ	x	
1996	64	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692	Đường bộ	x	
1997	65	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001725	Đường bộ	x	
1998	66	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001717	Đường bộ	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1999	67	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702	Đường bộ	x	
2000	68	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704	Đường bộ	x	
2001	69	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1.002829	Đường bộ	x	
2002	70	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	1.002817	Đường bộ	x	
2003	71	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1.002847	Đường bộ	x	
2004	72	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1.000302	Đường bộ	x	
2005	73	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1.000321	Đường bộ	x	
2006	74	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004.883	Đường sắt	x	
2007	75	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2008	76	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2009	77	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2010	78	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2011	79	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2012	80	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2013	81	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2014	82	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2015	83	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003592.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2016	84	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003614.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2017	85	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2018	86	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2019	87	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2020	88	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2021	89	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2022	90	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2023	91	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2024	92	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2025	93	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2026	94	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2027	95	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2028	96	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2029	97	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2030	98	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2031	99	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2032	100	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2033	101	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2034	102	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2035	103	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2036	104	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2037	105	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2038	106	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2039	107	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2040	108	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2041	109	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2042	110	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2043	111	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2044	112	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2045	113	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2046	114	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2047	115	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2048	116	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2049	117	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2050	118	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2051	119	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2052	120	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2053	121	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2054	122	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2055	123	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2056	124	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2057	125	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2.002624.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2058	126	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
2059	127	Đổi tên cảng cạn		Hàng hải và đường thủy	x	
2060	128	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x	
2061	129	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x	
2062	130	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia		Hàng hải và đường thủy	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2063	131	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H55	Hạ tầng kỹ thuật	x	
2064	132	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2065	133	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2066	134	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012902.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2067	135	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2068	136	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2069	137	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2070	138	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1.012906.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2071	139	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2072	140	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
2073	141	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.H55	Kinh doanh bất động sản	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2074	142	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.H55	Nhà ở và công sở	x	
2075	143	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H55	Nhà ở và công sở	x	
2076	144	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.H55	Nhà ở và công sở	x	
2077	145	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H55	Nhà ở và công sở	x	
2078	146	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H55	Nhà ở và công sở	x	
2079	147	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H55	Nhà ở và công sở	x	
2080	148	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H55	Nhà ở và công sở	x	
2081	149	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.H55	Nhà ở và công sở	x	
2082	150	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H55	Nhà ở và công sở	x	
2083	151	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.H55	Nhà ở và công sở	x	
2084	152	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H55	Nhà ở và công sở	x	
2085	153	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H55	Nhà ở và công sở	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2086	154	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H55	Nhà ở và công sở	x	
2087	155	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.H55	Nhà ở và công sở	x	
2088	156	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.H55	Nhà ở và công sở	x	
2089	157	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.H55	Nhà ở và công sở	x	
2090	158	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công		Nhà ở và công sở	x	
2091	159	Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x	
2092	160	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x	
2093	161	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội		Nhà ở và công sở	x	
2094	162	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H55	Vật liệu xây dựng	x	
2095	163	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
2096	164	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H55	Giám định tư pháp	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2097	165	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
2098	166	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
2099	167	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
2100	168	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
2101	169	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
2102	170	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
2103	171	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2104	172	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2105	173	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2106	174	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2107	175	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2108	176	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2109	177	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2110	178	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2111	179	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H55	Hoạt động xây dựng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2112	180	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2113	181	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013230.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2114	182	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013231.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2115	183	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2116	184	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013233.H55	Hoạt động xây dựng	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2117	185	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2118	186	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2119	187	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2120	188	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2121	189	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2122	190	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H55	Hoạt động xây dựng	x	
2123	191	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình		Hoạt động xây dựng	x	
2124	192	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
2125	193	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1.008989.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
2126	194	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
2127	195	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
2128	196	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
2129	197	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
2130	198	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
2131	199	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
2132	200	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
2133	201	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
2134	202	Cung cấp thông tin về hồ sơ cấm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	